


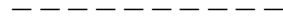
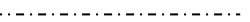



# Quy định nét vẽ cho bản vẽ kỹ thuật

## Quy định nét vẽ: (TCVN 8-1993)

- Xem bảng 3.1 và 3.2.


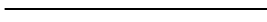
**Bảng 3.1: Công trình xây dựng**

Tên gọi	Hình dạng	Bề rộng nét (mm)	Ứng dụng
1. Nét liền đậm 1.1. Nét liền đậm		$s = b = 0.25\text{mm}$ màu xanh lá cây, đường continuous	Đường bao thấy, đường bao mặt cắt rời, khung tên, khung bản vẽ
1.2. Nét liền đậm		$b = 0.4\text{mm}$ màu cyan, đường continuous	Thể hiện thép
2. Nét liền mảnh		$b = 0.13\text{ mm}$ màu red, đường continuous.	Đường giống, đường kích thước, đường bao quanh mặt cắt chập, đường gạch gạch, đường biểu diễn chân ren
3. Nét đứt	 Dài nét $2 \div 8\text{mm}$ , đứt $1.5\text{mm}$	$b = 0.15\text{ mm}$ màu yelow, đường dashed.	Đường bao khuất
4. Nét chấm gạch mảnh	 Dài nét $2.0\text{mm}$ , đứt $1.5\text{mm}$	$b = 0.13\text{mm}$ màu red, đường dashdot.	Trục đối xứng, đường trục, đường tâm.
5. Nét chấm gạch đậm		$b = 0.15\text{ mm}$ màu yelow,	Vị trí mặt phẳng cắt tương tự, đường

		đường dashdot.	bao của phần vật thể nằm ở trước mặt cắt.
6. Nét hai chấm gạch mảnh	— · · — · · — · ·	b = 0.13 mm màu red, đường divide.	Vị trí giới hạn của các chi tiết chuyển động, đường biểu diễn chỗ uốn hình khai triển.
7. Nét lượn sóng		b = 0.13mm màu red, đường continuous.	Đường cắt lia, đường phân cách giữa hình cắt và hình chiếu.
8. Nét ngắt		b = 0.13mm màu red, đường continuous.	Đường cắt lia dài.

***Bảng 3.2: Công trình kiến trúc***

Tên gọi	Hình dạng	Bề rộng nét (A1/A3)	Ứng dụng
<b>Đỏ (đường tọa độ)</b>	-----	0.05/0.025	Đường tọa độ
<b>Đỏ (đường biên)</b>	-----	0.05/0.025	Đường biên
<b>Vàng</b>	—————	0.10/0.05	Sắp đặt khu vệ sinh, trang thiết bị
<b>Xanh lá</b>	—————	0.15/0.075	Văn bản, đơn vị đo
<b>Cyan</b>	—————	0.15/0.075	Nét mặt nghiêng (cửa, bậc thềm, tay vịn, quày hàng, v.v.)
<b>Xanh dương (nét liền)</b>	—————	0.05/0.025	Nét bên trong tường
<b>Xanh dương (ẩn)</b>	-----	0.05/0.025	Nét ẩn
<b>Tím</b>	—————	0.30/0.15	Khung bản vẽ

<b>Trắng</b>		0.25/0.125	Mặt cắt
<b>Xám</b>		0.05/0.025	Đường gạch bóng

**Chú ý:** Việc quy định các loại đường nét nhằm làm cho các hình biểu diễn được rõ ràng, dễ đọc và đẹp

Còn bạn muốn định dạng nét in, bạn nhấn Ctrl+P(Plot) vào mục Plot style table để định dạng nét in. Tùy theo yêu cầu bản vẽ của bạn mà bạn định nghĩa 1 nét in mới => chọn New, sau đó bạn có thể định dạng chiều dày nét in, màu nét in, Screening(độ đậm nhạt, thường =100) và các thông số khác cho từng màu quy định (Thường chọn các màu cơ bản theo thứ tự từ 1 - 8 trong Autocad)

Theo các quy định về bề dày các nét trên bản vẽ kỹ thuật thì chúng không phụ thuộc vào khổ giấy, chỉ phụ thuộc vào loại đường nét thôi. Ví dụ như nét cơ bản, nét mảnh, nét cắt...

Tên Layer	Lệnh tắt	Mô tả	Vị trí sử dụng thường xuyên	Màu	L.Weight A2,A3	L.Weight A1,A0
0	0	Nét chuẩn	Tạo block, viewport...	0	0.2	0.2
1	1	Nét mảnh vừa	Thang, chi tiết phụ MĐ, MB...	1	0.2	0.2
2	2	Nét thấy	Nét phân cách MĐ	2	0.25	0.35
3	3	Nét thấy	Dùng cho đường cắt, các ghi chú đặc biệt và nổi bật	3	0.25	0.35
4	4	Nét đậm	<b>Tường, nét cắt MB, MĐ</b>	4	0.35	0.5
5	5	Nét	Cửa, các khoảng mở;	5	0.2	0.25

		thấy	Mặt nước trong bản vẽ QH			
6	6	Nét rất đậm	Nét cắt trong MC, nét nền	6	0.5	0.7-1.0
7	7	Nét thấy	<b>Dùng riêng cho Text</b>	7 (đen)	0.25	0.25
8	8	Nét rất mảnh	Nội thất, đối tượng phụ	8	0.1-0.09	0.2
9	9	Nét mảnh	Bao các đối tượng phụ	9	0.15-0.18	0.25
a	`a	Nét tùy biến	Tùy theo yêu cầu của từng bản vẽ, dùng cho cây, hatch solid...	253	0.2	0.2
b	`b	Nét đứt, khuất	Đối tượng khuất	252	0.2	0.2
c	`c	Nét tim, trục	<b>Đường tim, trục</b>	251	0.1	0.2
d	`d	Nét thấy	<b>Dùng cho Dim</b>	30	0.15	0.15
e	`e	Nét mờ	Dùng cho đường giống	96	0.15	0.15
x	`x	Nét mờ	Dùng cho Xref	66	0.15	0.15
y	`y	Nét mờ	Dùng cho hatch (Bhatch)	36	0.15	0.15
z	`z	Nét mờ	<b>Dùng cho hatch</b>	16	0.15	0.15